TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ GC** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:191/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26-7-2023
V/v "*Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ GC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thu Hảo;

2. Bà Trần Thị Kim Duyên;

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Hồng Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã GC, tỉnh Tiền Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã GC tham gia phiên toà: ông Phan Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thị xã GC, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2023/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 5 năm 2023, về tranh chấp "*Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 113/2023/QDST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Thu S, sinh năm: 1983;
Địa chỉ: 147 NVC, khu phố M, phường B, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang. (Xin vắng mặt)
Tạm trú: ấp LM, xã LC, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Trương Thanh T, sinh năm: 1979;
Địa chỉ: 147 NVC, khu phố M, phường B, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày*:
Ngày 26/3/2013 chị và anh T thuận tình ly hôn và được Toà án nhân dân thị xã GC, tỉnh Tiền Giang ra Quyết định công nhận sự thoả thuận của đương sự

tại phiên toà số 36/2013/HNGĐ-ST. Su khi ly hôn vì thương con nên anh chị đã quay lại chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn do bận công việc và một phần do anh T vẫn quan hệ với người phụ nữ khác nên chị không tin tưởng. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T không thay đổi vẫn quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và có con riêng, chị có khuyên nhưng cũng không được, anh chị đã ly thân từ tháng 02/2023 đến nay. Nay tình cảm không còn chị yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Trương Thành T1, sinh ngày 12/4/2007; Trương Thành T2, sinh ngày 06/8/2011 và Trương QA, sinh ngày 26/5/2019. Cháu T1 và cháu T2 đã được Toà án giải quyết theo quyết định ly hôn năm 2013 của Toà án nên không yêu cầu giải quyết lại. Còn cháu QA sinh ngày 26/5/2019 (được sinh ra Su khi anh chị về chung sống lại) hiện đang sống cùng anh T do khi mâu thuẫn xảy ra chị đi về nhà mẹ ruột sinh sống (tháng 02/2023), chị có dẫn con theo nhưng anh T không đồng ý. Khi ly hôn chị yêu cầu trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con vì chị có nghề nghiệp ổn định (làm nail), cháu QA còn nhỏ cần sự chăm sóc trực tiếp của mẹ, anh T thì nghề nghiệp không ổn định, ai kêu gì làm đó không có thời gian chăm sóc con phải nhờ cô ruột của bé chăm sóc phụ, nhiều hôm chở bé về nhà cô ở xã PT, huyện GCĐ ngủ, trong khi chị sinh sống và làm việc tại thị xã GC, tiện việc đưa rước bé đi học, chăm sóc bé và nếu giao con cho chị thì chị vẫn cho bé đi học tại trường trước giờ bé theo học, không làm xáo trộn nhiều đến sinh hoạt của bé.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

* *Tại bản tự khai, quá trình tố tụng bị đơn trình bày*:

Anh thống nhất với chị S về thời gian ly hôn, Sau đó chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, anh còn thương vợ, không muốn ly hôn, muốn cả hai hàn gắn để cùng chăm lo cho con, việc có người phụ nữ khác anh cũng thừa nhận nhưng hiện tại đã sắp xếp xong, không còn liên hệ nữa.

Về con chung: Thống nhất có 01 người con chung tên Trương QA Su khi chung sống lại với nhau như chị S trình bày. Tuy nhiên, từ lúc chị S đi về nhà mẹ ruột thì bé QA sống chung với anh, anh muốn cả hai vợ chồng hàn gắn cùng chăm sóc cho con, lo cho tương lai cả 03 người con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu giải quyết.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định đối với những người tiến hành tố tụng.

- Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn Bùi Thị Thu S. Về hôn nhân: Không công nhận chị Bùi Thị Thu S và anh Trương Thanh T là

vợ chồng. Về con chung: Giao cháu Trương QA cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con, anh T được quyền thăm nom chăm sóc không ai có quyền ngăn cản. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Su khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi thường trú tại phường 3, thị xã GC nên căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Bùi Thị Thu S xin ly hôn với anh Trương Thanh T, yêu cầu nuôi con chung, nhưng chị S và anh T không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình về việc không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ. Căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, biên bản xác minh, lời khai đương sự thể hiện chị S và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T có người phụ nữ khác và anh chị đã ly thân từ tháng 02/2023 đến nay.

Xét thấy, mặc dù anh T, chị S có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng; quan hệ hôn nhân của anh, chị không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét đến việc mâu thuẫn giữa anh chị có trầm trọng hay không để cho ly hôn mà Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị S mà giải quyết không công nhận chị S và anh T là vợ chồng.

[4.2] Về con chung: Chị S và anh T có 03 người con chung tên Trương Thành T1, sinh ngày 12/4/2007; Trương Thành T2, sinh ngày 06/8/2011 (cháu T1 và cháu T2 đã được Toà án giải quyết theo Quyết định ly hôn năm 2013 của Toà án nên không giải quyết lại) và Trương QA, sinh ngày 26/5/2019. Khi ly

hôn chị S yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu QA, anh T yêu cầu cả hai cùng hàn gắn để nuôi con; xét thấy việc anh T, chị S cùng có yêu cầu nuôi dưỡng cháu QA là chính đáng vì Su khi ly hôn thì cha mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung chưa thành niên.

Tuy nhiên, qua lời trình bày của đương sự, qua xác minh thì cháu QA đang chung sống cùng anh T (chị S trình bày khi chị S đi về nhà mẹ ruột có dẫn bé đi theo nhưng anh T không đồng ý) hiện nay, anh T có nghề nghiệp làm tự do, không ổn định, không thể trực tiếp chăm sóc cháu QA mà phải nhờ cô ruột của cháu chăm sóc phụ, nhiều hôm còn chở cháu về nhà cô ở xã Phước Trung, huyện GC Đông để ngủ nên anh T không đảm bảo việc trực tiếp chăm sóc cháu, với lại cháu QA còn nhỏ (04 tuổi), cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ về ăn, ở, sinh hoạt, điều kiện học tập và thời gian chăm sóc, dạy dỗ, giáo dục cháu. Chị S có nghề nghiệp ổn định, có thời gian và điều kiện để chăm sóc cháu tốt hơn vì vậy yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của chị S là có cơ sở chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình buộc anh Trương Thanh T giao cháu Trương QA, sinh ngày 26/5/2019 cho chị Bùi Thi Thu S trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho cháu phát triển cả về thể chất lẫn tinh thần.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị S không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp cần thiết thì chị S và anh T được quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nhằm đảm bảo quyền lợi cho con.

[4.3] Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu nên không xem xét;

[5]. Về án phí: Chị S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã GC, tỉnh Tiền Giang phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Bùi Thị Thu S và anh Trương Thanh T là vợ chồng.

2. Về con chung: Buộc anh Trương Thanh T giao cháu Trương QA, sinh ngày 26/5/2019 cho chị Bùi Thị Thu S được trực tiếp nuôi dưỡng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh Trương Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị S không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Trong trường hợp cần thiết vì lợi ích của con thì anh T, chị S được quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị Thu S phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0027381 ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã GC, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, chị S đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm. Anh Trương Thanh T không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Trường hợp đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh TG;
- VKSND TXGC;
- C.C THADS TXGC;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Thảo